

Số: 220/QĐ-BVĐKTT

Thuận Thành, ngày 23 tháng 03 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu:  
**Gói thầu mua thuốc ngoài danh mục thầu tập trung giai đoạn 2026-2028,  
thuộc dự toán mua thuốc ngoài danh mục thầu tập trung  
giai đoạn 2026-2028**

### GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA THUẬN THÀNH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật đấu thầu số 57/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia ;

Căn cứ thông tư 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập ;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thuốc và điều trị ngày 26/11/2025 về việc thống nhất danh mục, số lượng và tiêu chí kỹ thuật Mua thuốc ngoài danh mục thầu tập trung giai đoạn 2026-2028;

Căn cứ Quyết định số 568/QĐ-TTYTTT ngày 02/12/2025 của Trung tâm y tế Thuận Thành về việc phê duyệt danh mục, số lượng thuốc và tiêu chí kỹ thuật Mua thuốc ngoài danh mục thầu tập trung giai đoạn 2026-2028;

Căn cứ Quyết định số 569/QĐ-TTYTTT ngày 02/12/2025 của Trung tâm y tế Thuận Thành về việc thành lập tổ xây dựng giá Mua thuốc ngoài danh mục thầu tập trung giai đoạn 2026-2028;

Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-TTYTTT ngày 02/12/2025 của Trung tâm y tế Thuận Thành về việc thành lập tổ tiếp nhận báo giá Mua thuốc ngoài danh mục thầu tập trung giai đoạn 2026-2028;

Căn cứ Quyết định số 613/QĐ-TTYTTT ngày 19/12/2025 của Giám đốc Trung tâm Y tế Thuận Thành về việc phê duyệt dự toán và giá kế hoạch Mua thuốc ngoài danh mục thầu tập trung giai đoạn 2026-2028;

*Căn cứ Quyết định số 614/QĐ-TTYTTT ngày 19/12/2025 của Giám đốc Trung tâm Y tế Thuận Thành về việc thành lập tổ chuyên gia đấu thầu Mua thuốc ngoài danh mục thầu tập trung giai đoạn 2026-2028;*

*Căn cứ Quyết định số 615/QĐ-TTYTTT ngày 19/12/2025 của Giám đốc Trung tâm Y tế Thuận Thành về việc thành lập tổ thẩm định đấu thầu Mua thuốc ngoài danh mục thầu tập trung giai đoạn 2026-2028;*

*Căn cứ Quyết định số 625/QĐ-TTYTTT ngày 25/12/2025 của Giám đốc Trung tâm Y tế Thuận Thành về việc phê duyệt KHLCNT Mua thuốc ngoài danh mục thầu tập trung giai đoạn 2026-2028;*

*Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-BVĐKTT ngày 14/01/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Thuận Thành về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu Gói thầu: mua thuốc ngoài danh mục thầu tập trung giai đoạn 2026-2028.*

*Căn cứ Thông báo mời thầu số IB2600017057 Gói thầu : Mua thuốc ngoài danh mục thầu tập trung giai đoạn 2026-2028.*

*Căn cứ Biên bản mở thầu Gói thầu : Mua thuốc ngoài danh mục thầu tập trung giai đoạn 2026-2028.*

*Căn cứ Báo cáo đánh giá HSDT Gói thầu : Mua thuốc ngoài danh mục thầu tập trung giai đoạn 2026-2028 của Bệnh viện đa khoa Thuận Thành.*

*Căn cứ Kết quả đối chiếu tài liệu với các nhà thầu.*

*Căn cứ Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua thuốc ngoài danh mục thầu tập trung giai đoạn 2026-2028 ngày 23/03/2026 của Tổ thẩm định đấu thầu;*

*Xét đề nghị của Tổ chuyên gia đấu thầu tại Tờ trình ngày 20/03/2026.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu: Mua thuốc ngoài danh mục thầu tập trung giai đoạn 2026-2028, thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua thuốc ngoài danh mục thầu tập trung giai đoạn 2026-2028, bao gồm:

**1. Thông tin về gói thầu:**

- Số E-TBMT: IB2600017057;

- Tên gói thầu: Mua thuốc ngoài danh mục thầu tập trung giai đoạn 2026-2028;

- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có): 28.490.892.600 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, tám trăm chín hai nghìn, sáu trăm đồng).

- Giá trị trúng thầu: 25.014.333.800 đồng (Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ, không trăm mười bốn triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, tám trăm đồng).

- Giá trị tùy chọn mua thêm: 7.504.300.140 đồng (*Bằng chữ: Bảy tỷ, năm trăm lẻ bốn triệu, ba trăm nghìn, một trăm bốn mươi đồng*).
- Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa Thuận Thành;
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

**2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:**

(Chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm)

**3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu**

(Chi tiết theo phụ lục 02 đính kèm)

**4. Thông tin về thuốc trúng thầu:**

(Chi tiết theo phụ lục 03 đính kèm)

**5. Thông tin về các phần lô không trúng thầu:**

(Chi tiết theo phụ lục 04 đính kèm)

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Giao khoa Dược-VT-TTB và các bộ phận liên quan của Bệnh viện đa khoa Thuận Thành căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông, bà: Trưởng các khoa phòng, cá nhân liên quan và nhà thầu có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Công thông tin điện tử UBND tỉnh BN, SYT BN (đăng tải);
- Lưu: VT, Dược-VT-TTB

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Hữu Tiến**

## PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU TRÚNG THẦU

(Kèm theo quyết định số 220/QĐ-BVĐKTT ngày 23/03/2026 của Bệnh viện đa khoa Thuận Thành)

STT	Phần/ lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VNĐ)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	PP2500635308	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BA ĐÌNH	0100531195	37.800.000	37.800.000	37.800.000	24 tháng	24 tháng
2	PP2500635310	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	26.500.000	26.500.000	26.500.000	24 tháng	24 tháng
3	PP2500635311	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HANAPHACO	0109674913	127.200.000	127.200.000	127.200.000	24 tháng	24 tháng
4	PP2500635312	CÔNG TY CỔ PHẦN AMERIVER VIỆT NAM	0107854131	32.400.000	32.400.000	32.400.000	24 tháng	24 tháng
5	PP2500635313	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	4.500.000	4.500.000	4.500.000	24 tháng	24 tháng
6	PP2500635314	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	21.600.000	21.600.000	21.600.000	24 tháng	24 tháng
7	PP2500635315	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED	0109035096	102.480.000	102.480.000	102.480.000	24 tháng	24 tháng
8	PP2500635316	CÔNG TY TNHH DƯỢC VIETAMERICAN	0106170629	144.000.000	144.000.000	144.000.000	24 tháng	24 tháng

<b>STT</b>	<b>Phần/ lô nhà thầu tham dự</b>	<b>Tên nhà thầu</b>	<b>Mã số thuế</b>	<b>Giá dự thầu (VNĐ)</b>	<b>Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VNĐ)</b>	<b>Giá trúng thầu (VNĐ)</b>	<b>Thời gian thực hiện gói thầu</b>	<b>Thời gian thực hiện hợp đồng</b>
9	PP2500635317	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED	0109035096	7.476.000	7.476.000	7.476.000	24 tháng	24 tháng
10	PP2500635318	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	0104628582	80.000.000	80.000.000	80.000.000	24 tháng	24 tháng
11	PP2500635320	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	901.450.000	901.450.000	901.450.000	24 tháng	24 tháng
12	PP2500635321	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	562.800.000	562.800.000	562.800.000	24 tháng	24 tháng
13	PP2500635322	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THIÊN MINH	0102000866	153.000.000	153.000.000	153.000.000	24 tháng	24 tháng
14	PP2500635323	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	0104628582	1.845.000.000	1.845.000.000	1.845.000.000	24 tháng	24 tháng
15	PP2500635324	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP	0101400572	119.400.000	119.400.000	119.400.000	24 tháng	24 tháng
16	PP2500635325	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THẾ GIỚI MỚI	0106997793	74.000.000	74.000.000	74.000.000	24 tháng	24 tháng
17	PP2500635326	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	131.040.000	131.040.000	131.040.000	24 tháng	24 tháng
18	PP2500635327	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI FAMED	0107960796	423.200.000	423.200.000	423.200.000	24 tháng	24 tháng

<b>STT</b>	<b>Phần/ lô nhà thầu tham dự</b>	<b>Tên nhà thầu</b>	<b>Mã số thuế</b>	<b>Giá dự thầu (VNĐ)</b>	<b>Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VNĐ)</b>	<b>Giá trúng thầu (VNĐ)</b>	<b>Thời gian thực hiện gói thầu</b>	<b>Thời gian thực hiện hợp đồng</b>
19	PP2500635328	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED	0109035096	113.400.000	113.400.000	113.400.000	24 tháng	24 tháng
20	PP2500635329	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THIÊN MINH	0102000866	90.540.000	90.540.000	90.540.000	24 tháng	24 tháng
21	PP2500635330	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	0104628582	332.000.000	332.000.000	332.000.000	24 tháng	24 tháng
22	PP2500635331	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẮC NINH	2300220553	14.040.000	14.040.000	14.040.000	24 tháng	24 tháng
23	PP2500635332	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	0316417470	14.200.000	14.200.000	14.200.000	24 tháng	24 tháng
24	PP2500635333	CÔNG TY CỔ PHẦN AFP GIA VŨ	0104628198	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24 tháng	24 tháng
25	PP2500635334	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	71.680.000	71.680.000	71.680.000	24 tháng	24 tháng
26	PP2500635335	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀ NỘI SKV	0109250544	103.320.000	103.320.000	103.320.000	24 tháng	24 tháng
27	PP2500635336	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEZA	0104752195	15.000.000	15.000.000	15.000.000	24 tháng	24 tháng

<b>STT</b>	<b>Phần/ lô nhà thầu tham dự</b>	<b>Tên nhà thầu</b>	<b>Mã số thuế</b>	<b>Giá dự thầu (VNĐ)</b>	<b>Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VNĐ)</b>	<b>Giá trúng thầu (VNĐ)</b>	<b>Thời gian thực hiện gói thầu</b>	<b>Thời gian thực hiện hợp đồng</b>
28	PP2500635337	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	0316417470	210.000.000	210.000.000	210.000.000	24 tháng	24 tháng
29	PP2500635338	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	924.000	924.000	924.000	24 tháng	24 tháng
30	PP2500635339	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	5.825.000	5.825.000	5.825.000	24 tháng	24 tháng
31	PP2500635340	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN	2500268633	3.324.867.000	3.324.867.000	3.324.867.000	24 tháng	24 tháng
32	PP2500635341	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THIÊN MINH	0102000866	315.000.000	315.000.000	315.000.000	24 tháng	24 tháng
33	PP2500635342	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	142.600.000	142.600.000	142.600.000	24 tháng	24 tháng
34	PP2500635344	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	0102195615	239.400.000	239.400.000	239.400.000	24 tháng	24 tháng
35	PP2500635345	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED	0109035096	678.300.000	678.300.000	678.300.000	24 tháng	24 tháng
36	PP2500635346	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	0316417470	107.500.000	107.500.000	107.500.000	24 tháng	24 tháng

<b>STT</b>	<b>Phần/ lô nhà thầu tham dự</b>	<b>Tên nhà thầu</b>	<b>Mã số thuế</b>	<b>Giá dự thầu (VNĐ)</b>	<b>Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VNĐ)</b>	<b>Giá trúng thầu (VNĐ)</b>	<b>Thời gian thực hiện gói thầu</b>	<b>Thời gian thực hiện hợp đồng</b>
37	PP2500635347	CÔNG TY CỔ PHẦN VNCARE VIỆT NAM	0107449246	76.000.000	76.000.000	76.000.000	24 tháng	24 tháng
38	PP2500635348	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	0104628582	72.000.000	72.000.000	72.000.000	24 tháng	24 tháng
39	PP2500635349	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC PHÚC	0107852007	41.000.000	41.000.000	41.000.000	24 tháng	24 tháng
40	PP2500635350	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẮC NINH	2300220553	4.800.000	4.800.000	4.800.000	24 tháng	24 tháng
41	PP2500635351	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	0104628582	14.000.000	14.000.000	14.000.000	24 tháng	24 tháng
42	PP2500635352	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BA ĐÌNH	0100531195	5.680.000	5.680.000	5.680.000	24 tháng	24 tháng
43	PP2500635353	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	10.368.000	10.368.000	10.368.000	24 tháng	24 tháng
44	PP2500635354	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	3.760.000	3.760.000	3.760.000	24 tháng	24 tháng
45	PP2500635356	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TÂM	2400429686	157.500.000	157.500.000	157.500.000	24 tháng	24 tháng
46	PP2500635357	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED	0109035096	42.000.000	42.000.000	42.000.000	24 tháng	24 tháng
47	PP2500635358	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	76.000.000	76.000.000	76.000.000	24 tháng	24 tháng

<b>STT</b>	<b>Phần/ lô nhà thầu tham dự</b>	<b>Tên nhà thầu</b>	<b>Mã số thuế</b>	<b>Giá dự thầu (VNĐ)</b>	<b>Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VNĐ)</b>	<b>Giá trúng thầu (VNĐ)</b>	<b>Thời gian thực hiện gói thầu</b>	<b>Thời gian thực hiện hợp đồng</b>
48	PP2500635359	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	13.860.000	13.860.000	13.860.000	24 tháng	24 tháng
49	PP2500635360	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	280.000.000	280.000.000	280.000.000	24 tháng	24 tháng
50	PP2500635362	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	4.350.000	4.350.000	4.350.000	24 tháng	24 tháng
51	PP2500635363	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINAPHAM	2802413277	240.000.000	240.000.000	240.000.000	24 tháng	24 tháng
52	PP2500635364	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT HÙNG	0101273927	225.000.000	225.000.000	225.000.000	24 tháng	24 tháng
53	PP2500635366	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	825.170.000	825.170.000	825.170.000	24 tháng	24 tháng
54	PP2500635368	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN	0106706733	1.520.000.000	1.520.000.000	1.520.000.000	24 tháng	24 tháng
55	PP2500635369	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	785.250.000	785.250.000	785.250.000	24 tháng	24 tháng
56	PP2500635370	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TÂM	2400429686	4.284.000.000	4.284.000.000	4.284.000.000	24 tháng	24 tháng
57	PP2500635371	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED	0109035096	129.360.000	129.360.000	129.360.000	24 tháng	24 tháng

<b>STT</b>	<b>Phần/ lô nhà thầu tham dự</b>	<b>Tên nhà thầu</b>	<b>Mã số thuế</b>	<b>Giá dự thầu (VNĐ)</b>	<b>Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VNĐ)</b>	<b>Giá trúng thầu (VNĐ)</b>	<b>Thời gian thực hiện gói thầu</b>	<b>Thời gian thực hiện hợp đồng</b>
58	PP2500635372	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	0102195615	29.400.000	29.400.000	29.400.000	24 tháng	24 tháng
59	PP2500635373	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ LIFECARE	0109856582	56.700.000	56.700.000	56.700.000	24 tháng	24 tháng
60	PP2500635374	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP	0101400572	196.800.000	196.800.000	196.800.000	24 tháng	24 tháng
61	PP2500635375	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẮC NINH	2300220553	11.352.000	11.352.000	11.352.000	24 tháng	24 tháng
62	PP2500635376	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẮC NINH	2300220553	19.110.000	19.110.000	19.110.000	24 tháng	24 tháng
63	PP2500635377	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	0316417470	360.600.000	360.600.000	360.600.000	24 tháng	24 tháng
64	PP2500635378	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	0316417470	2.700.000	2.700.000	2.700.000	24 tháng	24 tháng
65	PP2500635379	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	260.640.000	260.640.000	260.640.000	24 tháng	24 tháng
66	PP2500635380	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP	0101400572	108.000.000	108.000.000	108.000.000	24 tháng	24 tháng

<b>STT</b>	<b>Phần/ lô nhà thầu tham dự</b>	<b>Tên nhà thầu</b>	<b>Mã số thuế</b>	<b>Giá dự thầu (VNĐ)</b>	<b>Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VNĐ)</b>	<b>Giá trúng thầu (VNĐ)</b>	<b>Thời gian thực hiện gói thầu</b>	<b>Thời gian thực hiện hợp đồng</b>
67	PP2500635381	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	0316417470	78.450.000	78.450.000	78.450.000	24 tháng	24 tháng
68	PP2500635383	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	0316417470	336.000.000	336.000.000	336.000.000	24 tháng	24 tháng
69	PP2500635384	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THIÊN MINH	0102000866	324.000.000	324.000.000	324.000.000	24 tháng	24 tháng
70	PP2500635385	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	0102195615	189.000.000	189.000.000	189.000.000	24 tháng	24 tháng
71	PP2500635386	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY	0500391400	80.325.000	80.325.000	80.325.000	24 tháng	24 tháng
72	PP2500635387	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	41.280.000	41.280.000	41.280.000	24 tháng	24 tháng
73	PP2500635388	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	43.500.000	43.500.000	43.500.000	24 tháng	24 tháng
74	PP2500635389	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	179.200.000	179.200.000	179.200.000	24 tháng	24 tháng
75	PP2500635390	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA	0106778456	56.000.000	56.000.000	56.000.000	24 tháng	24 tháng

<b>STT</b>	<b>Phần/ lô nhà thầu tham dự</b>	<b>Tên nhà thầu</b>	<b>Mã số thuế</b>	<b>Giá dự thầu (VNĐ)</b>	<b>Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VNĐ)</b>	<b>Giá trúng thầu (VNĐ)</b>	<b>Thời gian thực hiện gói thầu</b>	<b>Thời gian thực hiện hợp đồng</b>
76	PP2500635392	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	4.360.000	4.360.000	4.360.000	24 tháng	24 tháng
77	PP2500635393	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	6.104.000	6.104.000	6.104.000	24 tháng	24 tháng
78	PP2500635396	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	1.050.880.000	1.050.880.000	1.050.880.000	24 tháng	24 tháng
79	PP2500635397	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	657.000.000	657.000.000	657.000.000	24 tháng	24 tháng
80	PP2500635398	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	570.000.000	570.000.000	570.000.000	24 tháng	24 tháng
81	PP2500635399	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	556.180.000	556.180.000	556.180.000	24 tháng	24 tháng
82	PP2500635400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THUẬN AN PHÁT	0102712380	360.000.000	360.000.000	360.000.000	24 tháng	24 tháng
83	PP2500635401	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	0316417470	3.612.800	3.612.800	3.612.800	24 tháng	24 tháng
84	PP2500635402	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	14.240.000	14.240.000	14.240.000	24 tháng	24 tháng

<b>STT</b>	<b>Phần/ lô nhà thầu tham dự</b>	<b>Tên nhà thầu</b>	<b>Mã số thuế</b>	<b>Giá dự thầu (VNĐ)</b>	<b>Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VNĐ)</b>	<b>Giá trúng thầu (VNĐ)</b>	<b>Thời gian thực hiện gói thầu</b>	<b>Thời gian thực hiện hợp đồng</b>
85	PP2500635403	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHÂM KHÁNH HÒA	4200562765	12.360.000	12.360.000	12.360.000	24 tháng	24 tháng
<b>TỔNG CỘNG 85 KHOẢN</b>								

## PHỤ LỤC 02: THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU KHÔNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo quyết định số 220 /QĐ-BVĐKTT ngày 23/03/2026 của Bệnh viện đa khoa Thuận Thành)

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/ lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM PHÚ	2300448702	PP2500635320	Xếp hạng 2	
2	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ VẬT TƯ Y TẾ QUANG MINH	4401044795	PP2500635320	Xếp hạng 3	
3	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	PP2500635347	Xếp hạng 2	
4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẮC NINH	2300220553	PP2500635352	Không xếp hạng	Không đạt về kỹ thuật (Nồng độ, hàm lượng không đạt so với E-HSMT)
5	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẮC NINH	2300220553	PP2500635353	Xếp hạng 2	
6	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	PP2500635358	Xếp hạng 2	
7	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RIGHMED	0107541097	PP2500635361	Không xếp hạng	Vượt giá kế hoạch

<b>STT</b>	<b>Tên nhà thầu</b>	<b>Mã số thuế</b>	<b>Phần/ lô nhà thầu tham dự</b>	<b>Lý do nhà thầu không trúng thầu</b>	<b>Ghi chú</b>
8	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BA ĐÌNH	0100531195	PP2500635387	Xếp hạng 2	
9	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẮC NINH	2300220553	PP2500635387	Xếp hạng 3	
10	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	PP2500635395	Không xếp hạng	Vượt giá kế hoạch
<b>TỔNG CỘNG 10 KHOẢN</b>					

### PHỤ LỤC 03: THÔNG TIN VỀ THUỐC TRÚNG THÀU

(Kèm theo Quyết định số 220/QĐ-BVĐKTT ngày 23/03/2026 của BVĐK Thuận Thành)

ST T	Mã phần /lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng	GĐKL H/GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng TCMT	Thành tiền TCMT (VNĐ)	Mã định danh	Tên nhà thầu
1	PP25 0063 5308	Diclofenac	Diclofenac natri	100mg	Đặt hậu môn	Viên đạn đặt hậu môn	Hộp 1 vỉ x 5 viên	4	24 tháng	8931100 87824 (VD-29382-18)	Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh	Việt Nam	Viên	6.000	6.300	37.800.000	1.800	11.340.000	vn01 0053 1195	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BA ĐÌNH
2	PP25 0063 5310	Kamelox ODT 7.5	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	4	36 tháng	VD-34939-21	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	100.000	265	26.500.000	30.000	7.950.000	vn42 0056 2765	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA
3	PP25 0063 5311	Mysimol	Paracetamol	160mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml	4	24 tháng	VD-35885-22	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Ống	80.000	1.590	127.200.000	24.000	38.160.000	vn01 0967 4913	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HANAPHACO
4	PP25 0063 5312	Colchicina Seid 1mg Tablet	Colchicin	1mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 20 viên	1	60 tháng	8401159 89624 (VN-22254-19)	Seid, S.A	Spain	Viên	6.000	5.400	32.400.000	1.800	9.720.000	vn01 0785 4131	CÔNG TY CỔ PHẦN AMERIVER VIỆT NAM
5	PP25 0063 5313	Glucosamin	Glucosamin hydroclorid (trong đường Glucosamin 415mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Chai 1000 viên	4	36 tháng	8931003 89124	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	20.000	225	4.500.000	6.000	1.350.000	vn42 0056 2765	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA
6	PP25 0063 5314	Katrypsin	Alphachymotrypsin	21 microkatal	Uống	Viên nén	Hộp 50 vỉ x 10 viên	4	24 tháng	8931103 47723	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	200.000	108	21.600.000	60.000	6.480.000	vn42 0056 2765	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA

ST T	Mã phân /lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng	GDKL H/GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng TCMT	Thành tiền TCMT (VNĐ)	Mã định danh	Tên nhà thầu
7	PP25 0063 5315	Fexofenadin OD DWP 60	Fexofenadin hydroclorid	60mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 6 vỉ x 10 viên	4	24 tháng	VD-35359-21	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	Viên	80.000	1.281	102.480.000	24.000	30.744.000	vn01 0903 5096	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED
8	PP25 0063 5316	Lorastad 10 Tab.	Loratadin	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén	3	60 tháng	8931004 62624 (VD-23354-15)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	160.000	900	144.000.000	48.000	43.200.000	vn01 0617 0629	CÔNG TY TNHH DƯỢC VIETAMERICAN
9	PP25 0063 5317	Mezapentin 600	Gabapentin	600mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	4	36 tháng	8931102 86223 (VD-27886-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	4.000	1.869	7.476.000	1.200	2.242.800	vn01 0903 5096	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED
10	PP25 0063 5318	Demecur 150	Pregabalin	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	3	36 tháng	8931106 31024 (VD-27034-17)	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	8.000	10.000	80.000.000	2.400	24.000.000	vn01 0462 8582	Công ty TNHH Dược phẩm HQ
11	PP25 0063 5320	Aticef 500 caps	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat)	500mg	uống	viên nang cứng	hộp 2 vỉ x 7 viên	2	36 tháng	8931102 68023	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	550.000	1.639	901.450.000	165.000	270.435.000	vn18 0015 6801	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG
12	PP25 0063 5321	Kefcin 500 Caps	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat)	500mg	uống	viên nang cứng	hộp 2 vỉ x 7 viên	2	24 tháng	8931102 69623	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	100.000	5.628	562.800.000	30.000	168.840.000	vn18 0015 6801	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG
13	PP25 0063 5322	Hapudini	Cefdinir	100mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 14 gói x 2,5g.	4	36 tháng	8931102 25625 (VD-	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Gói	30.000	5.100	153.000.000	9.000	45.900.000	vn01 0200 0866	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM

ST T	Mã phân /lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng	GDKL H/GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng TCMT	Thành tiền TCMT (VNĐ)	Mã định danh	Tên nhà thầu
										32360-19)										THIÊN MINH
14	PP25 0063 5323	Butapenam 500	Doripenem (dưới dạng Doripenem monohydrat)	500mg	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	4	24 tháng	8931103 19124	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Lọ	3.000	615.000	1.845.000.000	900	553.500.000	vn01 0462 8582	Công ty TNHH Dược phẩm HQ
15	PP25 0063 5324	Mepol y	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(10mg; 35mg; 100.000 IU)/10ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 10ml	4	36 tháng	8931104 20024 (VD-21973-14)	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	3.000	39.800	119.400.000	900	35.820.000	vn01 0140 0572	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP
16	PP25 0063 5325	Eyetobrin 0,3%	Tobramycin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	1	36	5201107 82024 (VN-21787-19)	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Lọ	2.000	37.000	74.000.000	600	22.200.000	vn01 0699 7793	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THẾ GIỚI MỚI
17	PP25 0063 5326	Metronidazol 250	Metronidazol	250mg	uống	viên nén	hộp 10 vỉ x 10 viên	2	24 tháng	8931153 09724	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	520.000	252	131.040.000	156.000	39.312.000	vn18 0015 6801	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG
18	PP25 0063 5327	Ofloxacin POS 3mg/ml	Ofloxacin	3mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp gồm 1 lọ chứa 5ml	1	24 tháng	4001150 10324	URSAPHARM Arzneimittel GmbH	Đức	Lọ	8.000	52.900	423.200.000	2.400	126.960.000	vn01 0796 0796	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI FAMED
19	PP25 0063 5328	Trimethazol	Sulfamethoxazol + trimethoprim	(200mg + 40mg)/5ml; Chai 60ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai 60ml hỗn dịch uống	4	24 tháng	8931105 94924 (VD-31697-19)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Chai	6.000	18.900	113.400.000	1.800	34.020.000	vn01 0903 5096	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED
20	PP25 0063 5329	Ocebis o	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400mg + 80mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vi nhôm-	4	24 tháng	8931102 14824	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Viên	60.000	1.509	90.540.000	18.000	27.162.000	vn01 0200 0866	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM

ST T	Mã phân /lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng	GDKL H/GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng TCMT	Thành tiền TCMT (VNĐ)	Mã định danh	Tên nhà thầu
							PVC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, vi nhôm-nhôm													THIÊN MINH
21	PP25 0063 5330	Delivir 2g	Fosfomycin (dưới dạng Fosfomycin natri)	2000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	4	36 tháng	8931106 80424	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Lọ	4.000	83.000	332.000.000	1.200	99.600.000	vn01 0462 8582	Công ty TNHH Dược phẩm HQ
22	PP25 0063 5331	Aciclovir 5%	Aciclovir	250mg/ 5g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 01 tuýp 5g	4	36 tháng	VD-18434-13	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Tuýp	3.600	3.900	14.040.000	1.080	4.212.000	vn23 0022 0553	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẮC NINH
23	PP25 0063 5332	Sporal	Itraconazole	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 4 viên	1	36 tháng	VN-22779-21	Cơ sở sản xuất, đóng gói và xuất xưởng: Janssen - Cilag S.p.A.; Cơ sở sản xuất bán thành phẩm: Janssen Pharmaceutica NV	Cơ sở sản xuất, đóng gói và xuất xưởng: Ý; Cơ sở sản xuất bán thành phẩm: Bỉ	Viên	1.000	14.200	14.200.000	300	4.260.000	vn03 1641 7470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
24	PP25 0063 5333	Lobetol	Clotrimazol + betamethason	(100mg + 6,4mg)/ 10g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	4	36 tháng	8931100 37100 (VD-33668-19)	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Tube	1.600	15.000	24.000.000	480	7.200.000	vn01 0462 8198	CÔNG TY CỔ PHẦN AFP GIA VŨ
25	PP25 0063 5334	HCQ	Hydroxy chloroquin sulphat 200mg	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	2	36 tháng	8901100 04500 (VN-	Zydus Lifesciences Limited	India	Viên	16.000	4.480	71.680.000	4.800	21.504.000	vn01 0010 9699	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM

ST T	Mã phân /lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng	GDKL H/GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng TCMT	Thành tiền TCMT (VNĐ)	Mã định danh	Tên nhà thầu
										16598-13)										THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI
26	PP25 0063 5335	Alanbo ss XL 10	Alfuzosin hydroclorid	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 03 vi x 10 viên, Hộp 05 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	4	36 tháng	VD-34894-20	Công ty TNHH Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Viên	15.000	6.888	103.320.000	4.500	30.996.000	vn01 0925 0544	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀ NỘI SKV
27	PP25 0063 5336	Pokem ine	Mỗi ống 10 ml chứa: Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) Hydroxid Polymaltese)	50mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10 ml	4	24 tháng	8931005 08324	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Ống	2.000	7.500	15.000.000	600	4.500.000	vn01 0475 2195	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEZA
28	PP25 0063 5337	Gemap axane	Enoxaparin natri	4000IU/0,4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml	1	24 tháng	8004100 92123	Italfarmaco S.p.A	Ý	Bơm tiêm	3.000	70.000	210.000.000	900	63.000.000	vn03 1641 7470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
29	PP25 0063 5338	Vinphy ton 10mg	Phytomen adion	10mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	4	36 tháng	8931100 78124	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	600	1.540	924.000	180	277.200	vn25 0022 8415	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC

ST T	Mã phân /lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng	GĐKL H/GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng TCMT	Thành tiền TCMT (VNĐ)	Mã định danh	Tên nhà thầu
30	PP25 0063 5339	Vinphy ton 1mg	Phytomen adion (Vitamin K1)	1mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	4	36 tháng	8931107 12324	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	5.000	1.165	5.825.000	1.500	1.747.500	vn25 0022 8415	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC
31	PP25 0063 5340	Erihos	Erythropoietin	2000 IU/ 0,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vi x 3 bom tiêm 0,5ml	2	24 tháng	8804101 97125	Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd.	Korea	Bom tiêm	19.000	174.993	3.324.867.000	5.700	997.460.100	vn25 0026 8633	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN
32	PP25 0063 5341	Zondor il 5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	4	36 tháng	8931100 69100	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	600.000	525	315.000.000	180.000	94.500.000	vn01 0200 0866	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THIÊN MINH
33	PP25 0063 5342	Candesartan 8	Candesartan cilexetil	8mg	Uống	Viên nén	Hộp 50 vi x 10 viên	4	36 tháng	8931103 29500	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	460.000	310	142.600.000	138.000	42.780.000	vn42 0056 2765	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA
34	PP25 0063 5344	Pyzacar HCT 100/12.5mg	Losartan kali; Hydrochlorothiazid	100mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 14 viên; Hộp 3 vi x 10 viên	4	36 tháng	8931105 50924 (VD-29355-18)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	120.000	1.995	239.400.000	36.000	71.820.000	vn01 0219 5615	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN

ST T	Mã phân /lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng	GĐKL H/GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng TCMT	Thành tiền TCMT (VNĐ)	Mã định danh	Tên nhà thầu
35	PP25 0063 5345	Agidopa 500	Methyldopa	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	4	36 tháng	8931102 65024	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	340.000	1.995	678.300.000	102.000	203.490.000	vn01 0903 5096	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED
36	PP25 0063 5346	Nicardipine Aguetant 10mg/10ml	Nicardipin hydrochlorid	10mg/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 ống x 10ml	1	24 tháng	3001100 29523	Laboratoire Aguetant	Pháp	Ống	860	125.000	107.500.000	258	32.250.000	vn03 1641 7470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
37	PP25 0063 5347	Bixebra 5 mg	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride)	5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 14 viên	1	36 tháng	VN-22877-21	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	20.000	3.800	76.000.000	6.000	22.800.000	vn01 0744 9246	CÔNG TY CỔ PHẦN VNCARE VIỆT NAM
38	PP25 0063 5348	Psocabet	Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrate) 0,005%; Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionate) 0,05%	0,05 % (w/w) + 0,005 % (w/w)	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 15g	4	24 tháng	8931100 23200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Tuýp	400	180.000	72.000.000	120	21.600.000	vn01 0462 8582	Công ty TNHH Dược phẩm HQ

ST T	Mã phân /lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng	GDKL H/GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng TCMT	Thành tiền TCMT (VNĐ)	Mã định danh	Tên nhà thầu
39	PP25 0063 5349	Fucort meyer Cream	Fusidic acid + hydrocortison	2% + 1%; 10g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 10g	4	24	8931101 06225	Công ty Liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Tuýp	1.000	41.000	41.000.000	300	12.300.000	vn01 0785 2007	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC PHÚC
40	PP25 0063 5350	Kẽm Oxyd 10%	Kẽm Oxyd	0,5g/5g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 01 tuýp 15g	4	36 tháng	8931001 68825 (VD-19083-13)	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Tuýp	400	12.000	4.800.000	120	1.440.000	vn23 0022 0553	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẮC NINH
41	PP25 0063 5351	Derimucin	Mupirocin	2% (w/w)	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 01 Tuýp x 5g	4	24 tháng	8931003 59725 (VD-22229-15)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Tuýp	400	35.000	14.000.000	120	4.200.000	vn01 0462 8582	Công ty TNHH Dược phẩm HQ
42	PP25 0063 5352	Bidotalic	Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat) + Acid salicylic	(30mg/g + 0,64mg/g) x 15g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 15g	4	36 tháng	VD-34145-20	Công ty cổ phần dược phẩm Bidopharma USA - Chi nhánh Long An	Việt Nam	Tuýp	400	14.200	5.680.000	120	1.704.000	vn01 0053 1195	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BA ĐÌNH
43	PP25 0063 5353	Vinzix	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 2ml	4	36 tháng	8931103 05923	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	18.000	576	10.368.000	5.400	3.110.400	vn25 0022 8415	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC
44	PP25 0063 5354	Vinzix	Furosemid	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vi x 50 viên	4	36 tháng	8931103 06023	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	40.000	94	3.760.000	12.000	1.128.000	vn25 0022 8415	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC
45	PP25 0063 5356	Gellux	Sucralfat	1g/15g	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 15g; Hộp 30 gói x 15g	4	36 tháng	8931007 03424 (VD-27438-17)	Công ty cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Gói	50.000	3.150	157.500.000	15.000	47.250.000	vn24 0042 9686	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TÂM

ST T	Mã phân /lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng	GDKL H/GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng TCMT	Thành tiền TCMT (VNĐ)	Mã định danh	Tên nhà thầu
46	PP25 0063 5357	Drotus c Forte	Drotaverin hydroclorid	80mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	3	36 tháng	8931100 24600 (VD-24789-16)	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	40.000	1.050	42.000.000	12.000	12.600.000	vn01 0903 5096	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED
47	PP25 0063 5358	Papaverin 2%	Papaverin hydroclorid	40mg/ 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	4	36 tháng	8931101 38924	Công ty cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Ống	40.000	1.900	76.000.000	12.000	22.800.000	vn04 0010 2091	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA
48	PP25 0063 5359	Stiprol	Glycerol	2,25g/3 g; 9g	Thụt trực tràng	Gel thụt trực tràng	Hộp 6 tuýp x 9g	4	36 tháng	8931000 92424	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Tuýp	2.000	6.930	13.860.000	600	4.158.000	vn01 0408 9394	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI
49	PP25 0063 5360	Tranfast	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,680g + 1,460g + 0,750g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Hộp 10 gói	4	36 tháng	8931108 80824 (VD-33430-19)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Gói	10.000	28.000	280.000.000	3.000	84.000.000	vn01 0408 9394	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI
50	PP25 0063 5362	Sorbitol	Sorbitol	5g	Uống	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 100 gói x 5g	4	36 tháng	8931002 44125	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Gói	6.000	725	4.350.000	1.800	1.305.000	vn42 0056 2765	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA
51	PP25 0063 5363	Baci-subti	Bacillus subtilis	≥ 10 mũ 8 CFU	Uống	Thuốc bột	Hộp 20 gói x 1g	4	24 tháng	8934006 47724 (QLSP-841-15)	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Gói	80.000	3.000	240.000.000	24.000	72.000.000	vn28 0241 3277	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM
52	PP25 0063 5364	Biosubtyl- II	Bacillus subtilis	10 mũ 7 - 10 mũ 8 CFU/25 0mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên nang	4	36 tháng	QLSP-856-15	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Viên	150.000	1.500	225.000.000	45.000	67.500.000	vn01 0127 3927	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT HÙNG

ST T	Mã phân /lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng	GDKL H/GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng TCMT	Thành tiền TCMT (VNĐ)	Mã định danh	Tên nhà thầu
53	PP25 0063 5366	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10 ml)	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Hộp 01 lọ x 10ml	1	36 tháng	QLSP-0790-14	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Lọ	1.720	479.750	825.170.000	516	247.551.000	vn01 0010 9699	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI
54	PP25 0063 5368	Polhu min Mix-2	Insulin người sinh tổng hợp tinh khiết, gồm 2 phần Insulin hòa tan và 8 phần Insulin isophan	300IU/3 ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Hộp 5 ống x 3ml	1	36 tháng	5904101 77500	Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A	Ba Lan	Ống	10.000	152.000	1.520.000.000	3.000	456.000.000	vn01 0670 6733	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN
55	PP25 0063 5369	Diamisu 70/30 Injection 100IU/ml	Insulin người (30% Insulin hòa tan + 70% Insulin Isophan)	1000IU/ 10ml	Tiêm dưới da	Hỗn dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	5	24 tháng	8964100 48825 (QLSP-1051-17)	Getz Pharma (Private) Limited	Pakistan	Lọ	15.000	52.350	785.250.000	4.500	235.575.000	vn03 0114 0748	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC
56	PP25 0063 5370	Wosulin 30/70	Insulin người trộn, hỗn hợp	300IU/3 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 bút tiêm đóng sẵn ống tiêm 3ml	5	24 tháng	8904101 77200 (VN-13913-11)	Wockhardt Limited	Ấn độ	Bút tiêm	42.000	102.000	4.284.000.000	12.600	1.285.200.000	vn24 0042 9686	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TÂM
57	PP25 0063 5371	Distyrox	Levothyroxin natri	100mcg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên	4	24 tháng	VD-21846-14	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	440.000	294	129.360.000	132.000	38.808.000	vn01 0903 5096	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED
58	PP25 0063 5372	Propylthiouracil	Propylthiouracil	100mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên,	4	36 tháng	8931102 86724	Công ty cổ phần dược	Việt Nam	Viên	40.000	735	29.400.000	12.000	8.820.000	vn01 0219 5615	CÔNG TY TNHH DƯỢC

ST T	Mã phân /lo	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng	GDKL H/GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng TCMT	Thành tiền TCMT (VNĐ)	Mã định danh	Tên nhà thầu
		il DWP 100mg					Hộp 6 vỉ x 10 viên				phẩm Wealpar									PHẨM TÂN AN
59	PP25 0063 5373	Glockner-10	Thiamazol (Methimazole)	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	2	36 tháng	8931106 60624	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	30.000	1.890	56.700.000	9.000	17.010.000	vn01 0985 6582	CÔNG TY TNHH DUỐC PHẨM QUỐC TẾ LIFECARE
60	PP25 0063 5374	Syseye	Hydroxypropyl methylcellulose	0,3% (w/v) - Lọ 15ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 15ml	4	24 tháng	8931001 82624 (VD-25905-16)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	6.000	32.800	196.800.000	1.800	59.040.000	vn01 0140 0572	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP
61	PP25 0063 5375	Natri Clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/10 ml	Nhỏ mắt	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Hộp 01 lọ 10 ml	4	36 tháng	8931009 01924	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Lọ	8.600	1.320	11.352.000	2.580	3.405.600	vn23 0022 0553	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỐC PHẨM BẮC NINH
62	PP25 0063 5376	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/50 0ml	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vết thương	Chai 500ml	4	36 tháng	VD-34813-20	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Chai	2.600	7.350	19.110.000	780	5.733.000	vn23 0022 0553	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỐC PHẨM BẮC NINH
63	PP25 0063 5377	Systane Ultra	Polymethylene glycol 400; Propylene glycol	0,4% + 0,3%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	1	24 tháng	VN-19762-16	Alcon Research, LLC	Mỹ	Lọ	6.000	60.100	360.600.000	1.800	108.180.000	vn03 1641 7470	CÔNG TY TNHH DUỐC PHẨM GIGAMED
64	PP25 0063 5378	Mydrin-P	Tropicamide + phenylephrine hydrochlorid	50mg/1 0ml + 50mg/1 0ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 10ml	1	30 tháng	4991104 15423	Santen Pharmaceutical Co., Ltd., Nhà máy Shiga	Nhật	Lọ	40	67.500	2.700.000	12	810.000	vn03 1641 7470	CÔNG TY TNHH DUỐC PHẨM GIGAMED

ST T	Mã phân /lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng	GDKL H/GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng TCMT	Thành tiền TCMT (VNĐ)	Mã định danh	Tên nhà thầu
65	PP25 0063 5379	Betaser c 24mg	Betahistin e dihydrochloride	24mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	1	36 tháng	3001107 79724	Mylan Laboratories S.A.S	Pháp	Viên	40.000	6.516	260.640.000	12.000	78.192.000	vn01 0305 3042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
66	PP25 0063 5380	Meseca Advanced	Fluticasone furoate	27,5µg (mcg)/L liều - Lọ 60 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 60 liều	4	36 tháng	8931102 89324	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	1.000	108.000	108.000.000	300	32.400.000	vn01 0140 0572	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP
67	PP25 0063 5381	Duracincin	Carbetocin	100mcg/1ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Hộp 5 lọ x 1ml	1	36 tháng	VN-19945-16	Cơ sở sản xuất: Ferring GmbH; Cơ sở đóng gói: Ferring International Center SA	Cơ sở sản xuất: Đức; Cơ sở đóng gói: Thụy Sĩ	Lọ	300	261.500	78.450.000	90	23.535.000	vn03 1641 7470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
68	PP25 0063 5383	Budesonide Teva 0,5mg/2ml	Budesonide	0,5mg/2ml	Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung	Hộp 30 ống 2ml	1	24 tháng	5001103 99623	Norton Healthcare Limited T/A Ivax Pharmaceuticals UK	Anh	Ống	28.000	12.000	336.000.000	8.400	100.800.000	vn03 1641 7470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
69	PP25 0063 5384	Ambroxol	Ambroxol hydrochloride	30mg	Uống	Viên nén phân tán trong nước	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	4	36 tháng	8931002 76200 (VD-34035-20)	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Viên	200.000	1.620	324.000.000	60.000	97.200.000	vn01 0200 0866	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THIÊN MINH
70	PP25 0063 5385	Agibromhexine 16	Bromhexine hydrochloride	16mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	36 tháng	8931102 00724 (VD-30270-18)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	300.000	630	189.000.000	90.000	56.700.000	vn01 0219 5615	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN

ST T	Mã phân /lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng	GDKL H/GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng TCMT	Thành tiền TCMT (VNĐ)	Mã định danh	Tên nhà thầu
71	PP25 0063 5386	Terpin cold	Codein + Terpin hydrat	15mg + 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	4	36 tháng	8931112 15600	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	85.000	945	80.325.000	25.500	24.097.500	vn05 0039 1400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
72	PP25 0063 5387	Acetyl cystein	Acetylcystein	200mg	Uống	Viên nang cứng	Chai 300 viên	4	36 tháng	8931008 10024	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	240.000	172	41.280.000	72.000	12.384.000	vn42 0056 2765	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA
73	PP25 0063 5388	Acetyl cysteine 100mg	Acetylcystein	100mg	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 48 gói x 1,5g	4	36 tháng	VD-35587-22	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Gói	100.000	435	43.500.000	30.000	13.050.000	vn42 0056 2765	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA
74	PP25 0063 5389	Nephro steril	Acid amin	L-Alanin 1,575g, L-Arginin 1,225g, Aminoacetic acid (Glycin) 0,80g, L-Histidin 1,075g, L-Isoleucin 1,275g, L-Leucin 2,575g, L-Lysin monoacetat 2,5025g (trương	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 10 chai 250ml	1	36 tháng	VN-17948-14	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Chai	1.600	112.000	179.200.000	480	53.760.000	vn01 0305 3042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2



ST T	Mã phân /lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng	GDKL H/GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng TCMT	Thành tiền TCMT (VNĐ)	Mã định danh	Tên nhà thầu
75	PP25 0063 5390	Combil ipid MCT Peri Injction	Acid amin + glucose + lipid (*)	(8% 150ml + 16% 150ml+ 20% 75ml)/ Túi 375ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Thùng carton chứa 8 túi x 375ml	2	24 tháng	8801109 97624 (VN-21297-18)	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Túi	100	560.000	56.000.000	30	16.800.000	vn01 0677 8456	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA
76	PP25 0063 5392	Glucose 30%	Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat)	1,5g/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 10 vi x 5 ống x 5ml	4	36 tháng	8,93111 E+11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	4.000	1.090	4.360.000	1.200	1.308.000	vn25 0022 8415	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC
77	PP25 0063 5393	Kali clorid 500mg Vinphaco	Kali clorid	500mg/ 5ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 10 vi x 5 ống x 5ml	4	36 tháng	8931103 60125 (VD-25325-16)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	7.000	872	6.104.000	2.100	1.831.200	vn25 0022 8415	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC
78	PP25 0063 5396	Seretide Evohaler DC 25/125 mcg	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dạng Salmeterol xinafoate micronise d) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronise d)	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dạng Salmeterol xinafoate micronise d) và 25mcg và Fluticasone propionate (dạng micronise d) 125mcg	Hít qua đường miệng	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Hộp 1 bình 120 liều xịt	1	24 tháng	8401107 84024	Glaxo Wellcome S.A.	Spain	Bình xịt	5.000	210.176	1.050.880.000	1.500	315.264.000	vn01 0305 3042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2

ST T	Mã phân /lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng	GDKL H/GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng TCMT	Thành tiền TCMT (VNĐ)	Mã định danh	Tên nhà thầu
79	PP25 0063 5397	Symbicort Turbuhaler	Budesonid ; Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 60 liều	Hít/Dạng hít	Thuốc bột dễ hít	Hộp 1 ống hít 60 liều	1	24 tháng	VN-20379-17	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Ống	3.000	219.000	657.000.000	900	197.100.000	vn01 0305 3042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
80	PP25 0063 5398	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrate)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	1	36 tháng	VN3-37-18	CSSX: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; CSDG và xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Ltd	CSSX: Mỹ, CSDG và xuất xưởng lô: Anh	Viên	30.000	19.000	570.000.000	9.000	171.000.000	vn01 0305 3042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
81	PP25 0063 5399	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 25mcg; Fluticasone propionate 250mcg	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate) 25mcg và Fluticasone propionate (dạng micronis	Dạng hít	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Hộp 1 bình 120 liều xịt	1	24 tháng	8401107 88024	Glaxo Wellcome S.A.	Spain	Bình xịt	2.000	278.090	556.180.000	600	166.854.000	vn01 0305 3042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2

ST T	Mã phân /lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng	GDKL H/GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng TCMT	Thành tiền TCMT (VNĐ)	Mã định danh	Tên nhà thầu
				ed) 250mcg																
82	PP25 0063 5400	Bactiri d 100mg /5ml dry suspension	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	100 mg/ 5 ml	uống	Bột pha hỗn dịch	Hộp 01 lọ 40ml	3	24 Tháng	VN- 20148- 16	Medicraft Pharmaceutic als (Pvt) Ltd	Pakistan	Lọ	6.000	60.000	360.000.00 0	1.800	108.000. 000	vn01 0271 2380	CÔNG TY CÓ PHẦN DUỢC PHẨM THUẬN AN PHÁT
83	PP25 0063 5401	Efferal gan	Paracetam ol	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đạn	Hộp 2 vi x 5 viên	1	36 tháng	3001005 23924	UPSA SAS	Pháp	Viên	1.600	2.258	3.612.800	480	1.083.84 0	vn03 1641 7470	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM GIGAMED
84	PP25 0063 5402	Kamed azol	Spirotonac tone, Furosemid e	20mg, 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	4	36 tháng	8931102 72824	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	16.000	890	14.240.000	4.800	4.272.00 0	vn42 0056 2765	CÔNG TY CÓ PHẦN DUỢC PHẨM KHÁNH HÒA
85	PP25 0063 5403	Tizani đin 4 mg	Tizanidin (dưới dạng Tizanidin hydrochlo rid)	4mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	4	36 tháng	8931102 72924	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	24.000	515	12.360.000	7.200	3.708.00 0	vn42 0056 2765	CÔNG TY CÓ PHẦN DUỢC PHẨM KHÁNH HÒA
<b>TỔNG CỘNG 85 KHOẢN</b>															<b>25.014.333. 800</b>		<b>7.504.30 0.140</b>			

**PHỤ LỤC 04: THÔNG TIN VỀ CÁC PHẦN LÔ KHÔNG TRÚNG THẦU**

(Kèm theo Quyết định số 220/QĐ-BVĐKTT ngày 23/03/2026 của BVĐK Thuận Thành)

STT	Mã phần (lô)	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Kết luận	Lý do không trúng thầu
1	PP2500635309	Ibuprofen	100mg/10ml	Uống	4	8.000	4.500	Không trúng thầu	Không có nhà thầu tham dự
2	PP2500635319	Cefalexin	250mg	Uống	3	80.000	2.814	Không trúng thầu	Không có nhà thầu tham dự
3	PP2500635343	Losartan	50mg	Uống	3	380.000	441	Không trúng thầu	Không có nhà thầu tham dự
4	PP2500635355	Lansoprazol	15mg	Uống	1	280.000	4.590	Không trúng thầu	Không có nhà thầu tham dự
5	PP2500635361	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(19g + 7g)/118ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	1	1.000	59.000	Không trúng thầu	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
6	PP2500635365	Progesteron	25mg/1ml	Tiêm	1	2.000	20.150	Không trúng thầu	Không có nhà thầu tham dự

7	PP2500635367	Insulin người tác dụng nhanch, ngắ	1000IU/10ml	Tiêm	1	1.100	64.000	Không trúng thầu	Không có nhà thầu tham dự
8	PP2500635382	Misoprostol	100mcg	Uống	4	2.000	3.200	Không trúng thầu	Không có nhà thầu tham dự
9	PP2500635391	Glucose	20%/500ml	Tiêm truyền	4	60	13.650	Không trúng thầu	Không có nhà thầu tham dự
10	PP2500635394	Kali clorid	500mg	Uống	1	52.000	1.785	Không trúng thầu	Không có nhà thầu tham dự
11	PP2500635395	Iobitridol	300mg/ml; 50ml	tiêm tĩnh mạch	1	400	282.000	Không trúng thầu	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
<b>TỔNG CỘNG 11 KHOẢN</b>									